

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS-ST

Ngày: 20 - 8 - 2024

V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản,  
yêu cầu huỷ văn bản cá biệt”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Văn Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Duy Thành; bà Nguyễn Thị Hồng Minh.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Tấn Tài – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Thủy Tiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2024/TLST- DS ngày 03 tháng 6 năm 2024, về việc “Đòi lại tài sản, yêu cầu huỷ văn bản cá biệt” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Phạm Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp cho bà G: bà Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 29/5/2024); có mặt. Ông Trần Minh T, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố L, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (chấm dứt uỷ quyền ngày 20/8/2024).

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Thanh M, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị vắng mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Trần Thị Hồng N,

chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2024 của bà Phạm Thị G (nguyên đơn) và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà G, bà Phạm Thị Thúy A trình bày:

Bà Phạm Thị G khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B, tỉnh Tây Ninh yêu cầu trả lại cho bà số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, lý do:

Năm 2014, bà G được nhà nước giao nền đất tái định cư diện tích 150 m<sup>2</sup> thửa 173, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh với nghĩa vụ tài chính phải nộp số tiền là 90.750.000 đồng. Ngày 17/02/2020, bà G đã nộp số tiền trên. Ngày 25/02/2020, bà G nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với thửa đất 173 nêu trên, hồ sơ đã được Văn phòng một cửa UBND huyện B nhận và hẹn ngày 24/3/2020 trả kết quả. Tuy nhiên, đến thời hạn UBND huyện B không trả kết quả, không cấp cấp GCNQSDĐ cho bà G.

Ngày 20/9/2022, UBND huyện B ban hành Quyết định 2801/QĐ- UBND điều chỉnh một phần Quyết định 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 về giá đất phải nộp. Bà G khiếu nại, trong ngày UBND ban hành Công văn số 1344/UBND ngày 20/9/2022 trả lời không chấp nhận khiếu nại của bà G.

Ngày 23/6/2023, bà G nộp số tiền trên và được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ.

Việc UBND huyện B căn cứ Quyết định số 2899/UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh T ban hành về giá đất áp dụng yêu cầu bà G nộp thêm 150.000.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật.

Nay bà G yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện B trả lại cho bà số tiền 150.000.000 đồng do thu không đúng. Đồng thời, yêu cầu hủy Công văn số 1344/UBND và Quyết định số 2801/UBND ngày 20/9/2022 của UBND huyện B. Bà G không khởi kiện vụ án hành chính.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Trần Thị Hồng N trình bày:

Thực hiện dự án mở rộng Tỉnh lộ 786 đoạn từ Cầu Đ đến đường X, UBND huyện B thu hồi đất của bà Lê Thị K (mẹ bà Phạm Thị G) diện tích 2560,2 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và cấp lại cho bà K một nền tái định cư diện tích 150 m<sup>2</sup> thửa số 173, tờ bản đồ 44 nêu trên. Ngày 17/3/2014, Trung tâm phát triển quỹ đất tạm giao diện tích đất trên cho bà K để cho bà K có đất di dời nhà và tài sản sử dụng, bà K nhận và xây nhà ở. Ngày 26/8/2014, UBND huyện B ban hành Quyết định số 2383/UBND về việc phê duyệt kết quả bốc thăm nền tái định cư

dự án nâng cấp mở rộng đường G, phần bà K bóc thăm đúng thửa được tạm giao trước đây. Sau đó, các ngày 16/5/2015, ngày 01/7/2015 và ngày 20/7/2015 Trung tâm phát triển quỹ đất thông báo cho bà K nộp số tiền 90.750.000 đồng thực hiện nghĩa vụ tài chính để được cấp GCNQSDĐ, giá đất này theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T. Thời điểm này bà K đã mất, con bà K là bà G nhận thông báo nhưng không nộp tiền.

Tiếp theo các ngày 01/11/2017; ngày 08/3/2019; ngày 20/11/2019 UBND huyện B thông báo yêu cầu gia đình bà K nộp tiền nghĩa vụ tài chính số tiền 90.750.000 đồng.

Ngày 17/02/2020, bà G nộp số tiền 90.750.000 đồng vào ngân sách nhà nước. Ngày 25/02/2020, bà G nộp hồ sơ tại văn phòng một cửa của UBND huyện B và được hẹn trả kết quả vào ngày 24/3/2020. Ngày 09/4/2020, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1066/UBND giao đất cho bà G, tại thời điểm bà G đã được gia đình ủy quyền. Tuy nhiên, đến ngày hẹn UBND huyện B chưa trả kết quả cho bà G. Lý do:

Ngày 26/5/2020, UBND huyện B có Tờ trình số 104/TTr gửi UBND tỉnh T xin ý kiến chỉ đạo về áp dụng giá đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1464/UBND năm 2014, UBND tỉnh trả lời tại Công văn số 1342/UBND ngày 24/6/2020 đề nghị UBND huyện B trình lại bảng giá đất nền của năm 2020 (tại thời điểm này UBND tỉnh chưa ban hành bảng giá mới), đến ngày 25/11/2020 UBND tỉnh T Quyết định số 2899/UBND về phê duyệt giá đất nền tái định cư cho dự án trên, theo đó giá đất khu vực 1, vị trí 2 (xã L) giá 1.605.000 đồng/m<sup>2</sup>. Sau khi tính toán thì đất giao bà G phải nộp thêm số tiền 150.000.000 đồng.

Ngày 20/9/2022 UBND huyện B ban hành Quyết định 2801/QĐ- UBND điều chỉnh một phần Quyết định 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 về giá đất phải nộp. Bà G khiếu nại, trong ngày UBND ban hành Công văn số 1344/UBND ngày 20/9/2022 trả lời không chấp nhận khiếu nại của bà G.

Ngày 23/6/2023, bà G đã nộp đủ số tiền 150.000.000 đồng vào ngân sách nhà nước và UBND huyện B đã giao GCNQSDĐ.

Nay UBND huyện B không đồng ý theo yêu cầu của bà G, vì UBND huyện B đã thực hiện đúng việc thu tiền nghĩa vụ tài chính theo Thông tư số 76/2014/BTC ngày 16/6/2014 của Bộ T1.

\* Tại phiên toà,

- Bà An giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà G.
- Bà N: giữ nguyên quan điểm của UBND huyện B.

\* Trong phần tranh luận:

- Bà A trình bày:

+ Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T đến

thời điểm bà **G** nộp tiền 90.750.000 đồng vẫn chưa có quyết định khác thay thế, đến ngày 25/11/2020 **UBND tỉnh T** mới ban hành Quyết định số 2899/UBND về phê duyệt giá đất nền tái định cư cho dự án trên, sau khi nộp tiền ngày 17/02/2020 bà **G** đã nộp hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ tại Văn phòng một cửa thuộc **UBND huyện B** và ngày 09/4/2020 **UBND huyện B** ban hành Quyết định số 1066/UBND giao đất cho bà **G** xem như đã giao đất xong. Việc **UBND huyện B** căn cứ vào bản giá đất theo Quyết định số 2899/UBND ngày 25/11/2020 để ban hành Quyết định 2801/UBND ngày 20/9/2022 điều chỉnh một phần Quyết định 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 về giá đất để buộc bà **G** nộp thêm số tiền 150.000.000 đồng là trái pháp luật không đúng với quy định của Luật ban hành văn bản.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **G**; buộc **UBND huyện B** trả lại cho bà **G** số tiền 150.000.000 đồng và huỷ Quyết định 2801/UBND ngày 20/9/2022 và Công văn số 1344 UBND ngày 20/9/2022 về trả lời khiếu nại của bà **G**.

- Bà **N** trình bày: sau khi bà **G** nộp tiền 90.750.000 đồng thì cơ quan thuế cho rằng số tiền bà **G** nộp không đủ nên UBND huyện căn cứ vào bảng giá theo Quyết định số 35/UBND ngày 01/9/2020 về sửa đổi bảng giá theo Quyết định 57/UBND ngày 20/12/2019 của **UBND tỉnh T** và Quyết định số 2899/UBND ngày 25/11/2020 yêu cầu bà **G** nộp thêm 150.000.000 đồng, bà **G** đã nộp xong nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận khởi kiện của bà **G**.

- Bà **A** tranh luận: Quyết định số 35/UBND ngày 01/9/2020 về sửa đổi bảng giá theo Quyết định 57/UBND ngày 20/12/2019 của **UBND tỉnh T** có hiệu lực sau ngày bà **G** nộp nghĩa vụ tài chính.

- Do cần GCNQSDĐ để vay vốn, bà **G** phải vay nóng bên ngoài nộp tiền cho nhà nước, sau khi được cấp GCNQSDĐ vay trả ngân hàng trả lại bên ngoài.

*\*Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 55 của Luật Đất đai;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu **UBND huyện B** phải trả cho bà **G** số tiền 150.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu huỷ bỏ Công Văn số 1344 ngày 20/9/2022 của Chủ tịch **UBND huyện B** về trả lời khiếu nại của bà **G** và Quyết định số 2801/UBND ngày 20/9/2022 của **UBND huyện B** ban hành về điều chỉnh một phần Quyết định 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **Phạm Thị G** khởi kiện đòi lại tài sản **UBND huyện B** và có yêu cầu huỷ văn bản cá biệt. Toà án thụ lý giải quyết theo khoản 2 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đại diện bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt Toà án vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Khi bà **G** có khiếu nại về việc UBND huyện áp giá thu nghĩa vụ tài chính không đúng, Chủ tịch **UBND huyện B** không thụ lý giải quyết khiếu nại mà ban hành Công Văn số 1344/UBND ngày 20/9/2022 về trả lời khiếu nại của bà **G** là không phù hợp theo quy định từ Điều 27-31 của Luật Khiếu nại năm 2011.

[1.4] Công Văn số 1344/UBND ngày 20/9/2022 về trả lời khiếu nại thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND huyện nên Toà án đưa Chủ tịch **UBND huyện B** tham gia tố tụng tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp tại Điều 68 của Luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà **Phạm Thị G** khởi kiện đòi **UBND huyện B** trả lại cho bà số tiền 150.000.000 đồng mà bà đã nộp nghĩa vụ tài chính cho **UBND huyện B** để được cấp GCNQSDĐ, bà cho rằng số tiền này do UBND huyện thu của bà không đúng quy định. Người bảo vệ quyền và lợi ích cho **UBND huyện B** khẳng định việc thu thêm số tiền 150.000.000 đồng của bà **G** là đúng theo quy định tại Thông tư số 76/2014/BTC ngày 16/6/2014 của **Bộ T1**.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **G** thấy rằng:

[3.1] Về chứng cứ: thực hiện dự án mở rộng Tỉnh lộ 786 đoạn từ **Cầu Đ đến đường X**, **UBND huyện B** thu hồi đất của bà **Lê Thị K** (mẹ bà **Phạm Thị G**) diện tích 2560,2 m<sup>2</sup> đất nông nghiệp và cấp lại cho bà **K** một nền tái định cư diện tích 150 m<sup>2</sup> thửa số 173, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại **ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh**, trên đất đã có nhà của bà **K**. Số tiền bà **K** phải nộp nghĩa vụ tài chính theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của **UBND tỉnh T** về phê duyệt giá đất khu tái định cư thuộc dự án nâng cấp, mở rộng đường **Tỉnh lộ 786 (đoạn từ Cầu Đ đến đường X)** là 90.750.000 đồng.

Ngày 16/5/2015, ngày 01/7/2015 và ngày 20/7/2015 Trung tâm phát triển quỹ đất thông báo cho bà **K** nộp số tiền 90.750.000 đồng thực hiện nghĩa vụ tài chính để được cấp GCNQSDĐ giá đất này theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của **UBND tỉnh T** nhưng do bà **K** mất đến 04/02/2020 những người thừa kế di sản của bà **K** mới thoả thuận giao cho bà **G** (con bà **K**) được

đúng ra đóng tiền và làm chủ sở hữu đối với nền tái định cư. Ngày 17/02/2020, bà G nộp số tiền 90.750.000 đồng vào ngân sách nhà nước. Ngày 25/02/2020, bà G nộp hồ sơ tại văn phòng một cửa UBND huyện B được cấp GCNQSDĐ và được hẹn trả kết quả vào ngày 24/3/2020. Ngày 09/4/2020, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1066/UBND giao đất cho bà G. Tuy nhiên, đến ngày hẹn UBND huyện B không trả kết quả mà kéo dài cho đến ngày 20/9/2022 UBND huyện B ban hành Quyết định số 2801/UBND về điều chỉnh một phần Quyết định 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 về số tiền phải nộp 240.750.000 đồng/150 m<sup>2</sup> tại thửa 173 nêu trên theo Quyết định số 2899/UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh T về phê duyệt giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất nền khu tái định cư dự án nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh lộ 786 (đoạn từ Cầu Đ đến đường X).

Xét thấy, việc UBND huyện B ban hành căn cứ Quyết định số 2899/UBND ngày 25/11/2020 để yêu cầu bà G nộp thêm số tiền 150.000.000 đồng là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ: đất gia đình bà G bị thu hồi từ năm 2014 và mẹ bà G đã được UBND huyện B bố trí nền tái định cư diện tích 150 m<sup>2</sup> tại thửa 37 và đã xây nhà ở, UBND huyện ban hành nhiều thông báo yêu cầu gia đình bà K nộp số tiền nghĩa vụ tài chính để được cấp GCNQSDĐ là số tiền 90.750.000 đồng và số tiền này đến ngày 20/11/2019 UBND huyện B vẫn còn áp dụng. Ngày 09/4/2020, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1066/UBND giao đất cho bà G, đây chính là thời điểm giao đất theo quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 3 Điều 108 của Luật Đất đai và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 76/2014/BTC ngày 16/6/2014 của Bộ T1 “*thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất*”. Người đại diện hợp pháp cho UBND huyện B cho rằng UBND căn cứ Quyết định số 35/UBND ngày 01/9/2020 về sửa đổi bảng giá theo Quyết định 57/UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh T và Quyết định số 2899/UBND ngày 25/11/2020 có hiệu lực sau ngày bà G nộp nghĩa vụ tài chính 07 tháng là không đúng theo quy định tại Điều 12 của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật, vì tại thời điểm bà G nộp nghĩa vụ tài chính thì Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T vẫn chưa có quyết định khác thay thế (đến ngày 25/11/2020 UBND tỉnh T mới ban hành Quyết định số 2899/UBND về phê duyệt giá đất nền tái định cư cho dự án trên). Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G buộc UBND huyện B phải trả lại cho bà G số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

[3.2] Đối với yêu cầu hủy Công Văn số 1344 ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện B (do Phó chủ tịch ký thay) về trả lời khiếu nại của bà G và Quyết định số 2801/UBND ngày 20/9/2022 của UBND huyện B ban hành về điều chỉnh một phần Quyết định 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 về số tiền phải nộp từ 90.750.000 đồng/150 m<sup>2</sup> tại thửa 173 lên số tiền 240.750.000 đồng/150 m<sup>2</sup> tại thửa 173 (chênh lệch số tiền 150.000.000 đồng) xét thấy, như nhận định trên 02 văn bản này do áp dụng pháp luật không đúng về thời điểm

giao đất làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Căn cứ Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử quyết định huỷ bỏ.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên toà không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[5] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn (UBND huyện B) phải chịu tiền án phí có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể như sau: số tiền phải thanh toán là 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 55, 108 của Luật Đất đai; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị G đối với Ủy ban nhân dân huyện B;

2. 1. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Phạm Thị G số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

*Kể từ ngày bà G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bà G số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

2.2. Huỷ bỏ Công Văn số 1344 ngày 20/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện B (do Phó chủ tịch ký thay) về trả lời khiếu nại của bà Phạm Thị G và Quyết định số 2801/UBND ngày 20/9/2022 của UBND huyện B về điều chỉnh một phần Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 09/4/2020.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu số tiền 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho đương sự có mặt tại phiên toà biết, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể

từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSST.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Tâm**